TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 06/6/2019

V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo

Các Hội thẩm nhân dân:1/ Ông Phan Phước Tân;

2/ Ông Huỳnh Thanh Bình

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 253/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1983; Địa chỉ: Tổ 34, ấp T, xã N, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Tổ 34, ấp T, xã N, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà D có mặt, ông B có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/02/2019 cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà D trình bày: Hôn nhân của bà với ông B do tự tìm hiểu, không có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N vào ngày 10/10/2014. Sau khi kết hôn bà và ông B sống tự lập bằng nghề làm thuê. Trong quá trình chung sống bà và ông B thường hay phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do bất đồng quan điểm sống và hiện đã không còn chung sống kể từ năm 2016 đến nay. Nay yêu cầu ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị K, sinh ngày 20/4/2004 và Nguyễn Thị Diễm H sinh ngày 15/11/2012. Ly hôn thì theo nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dạy.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Ông B trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 16/5/2019 như sau: Ông và bà D là vợ chồng, do bất đồng quan điểm sống nên đã ly thân khoảng 02 năm nay. Nay đồng ý ly hôn. Về con chung đúng như bà D khai, ly hôn ông yêu cầu nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Toà án không ghi nhận được ý kiến của con chung là cháu K do hiện không biết địa chỉ cư trú.

Tại phiên toà, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý giao con chung cho ông B nuôi và không cấp dưỡng nuôi con, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông B không quan tâm đến gia đình. Ông B có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa phát biểu: Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong quá trình tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng…là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử, thư ký không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi đáp tại phiên tòa cho thấy hôn nhân của bà D và ông B có mâu thuẫn trầm trọng, thời gian không còn chung sống đã lâu và ông B cũng đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị K, sinh ngày 20/4/2004 và Nguyễn Thị Diễm H sinh ngày 15/11/2012. Để đảm bảo điều kiện cho con chung phát triển và ổn định về tâm sinh lý của các cháu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D là giao 02 cháu lại cho ông B được nuôi dạy. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do bà D, ông B không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

Về việc vắng mặt của đương sự: Ông B có đơn xin vắng mặt tại phiên toà nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà D và ông B có đăng ký kết hôn theo quy định nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của bà D xin ly hôn với ông B thì thấy: Trong đời sống hôn nhân thường phát sinh mâu thuẫn, thời gian không còn chung sống giữa hai bên đã lâu. Ông B cũng có lời khai trình bày thống nhất với bà D về nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian không còn chung sống và đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông B. Do vậy có căn cứ cho thấy mục đích hôn nhân giữa ông bà không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng nên yêu cầu ly hôn của bà D là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Hiện cháu H đang sống cùng với ông B, đối với cháu K mặc dù đã từ đủ 07 tuổi trở lên nhưng quá trình giải quyết vụ án Toà án không ghi nhận được ý kiến của cháu về việc muốn sống với ai trong trường hợp cha, mẹ ly hôn. Xét thấy việc không ghi được lời khai của cháu K không phải là căn cứ để đình chỉ hoặc tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và nguyện vọng của con chỉ là một trong những yếu tố để Toà án xem xét trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên toà bà D cho biết hiện các cháu K, H đang sống cùng cha và bà cũng đồng ý giao con cho ông B nuôi dưỡng nên để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao các cháu K, H cho ông B nuôi dưỡng.

Ông B cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng

nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do ông B không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Trường hợp bà D và ông B có yêu cầu sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị K, sinh ngày 20/4/2004 và cháu Nguyễn Thị Diễm H sinh ngày 15/11/2012 cho ông B nuôi dưỡng. Bà D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông B cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai thu số 0011125 ngày 26/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 115 ngày 10/10/2014 của Uỷ ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh AG;
- VKSND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THADS H. AP;
- UBND xã N H.AP;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

Nguyễn Quang Bảo